

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH 6

Báo cáo tài chính hợp nhất đã soát xét
cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2015 đến
ngày 30/06/2015

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2 - 4
BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	5
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	6 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	10 - 32

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH 6

Địa chỉ: Tổ 36, thị trấn Đông Anh, huyện Đông Anh, Hà Nội

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty cổ phần Công trình 6 (dưới đây được gọi là "Công ty") trình bày báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015 đã được soát xét bởi các kiểm toán viên độc lập.

THÔNG TIN CHUNG

Công ty cổ phần Công trình 6 là công ty cổ phần được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước theo quyết định số 4446/QĐ – BGTVT ngày 31/12/2002 của Bộ trưởng Bộ Giao thông Vận tải. Công ty hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103002966 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 29/09/2003. Trong quá trình hoạt động, các thay đổi về chức năng kinh doanh, vốn điều lệ, thông tin chi nhánh đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội chuẩn y tại các giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi từ lần 01 đến lần thứ 9 ngày 20/11/2013, theo đó số Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh được thay đổi bằng mã số doanh nghiệp số 0100104901 trong đăng ký thay đổi lần thứ 6 ngày 12/05/2010.

Cơ cấu tổ chức:

Công ty có 8 xí nghiệp và 01 công ty con, cụ thể như sau:

<u>Tên đơn vị</u>	<u>Địa chỉ</u>
<u>Xí nghiệp</u>	
- Xí nghiệp công trình 601	Tổ 36, thị trấn Đông Anh, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội
- Xí nghiệp công trình 602	Tổ 36, thị trấn Đông Anh, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội
- Xí nghiệp công trình 603	Tổ 36, thị trấn Đông Anh, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội
- Xí nghiệp công trình 604	Tổ 36, thị trấn Đông Anh, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội
- Xí nghiệp công trình 605 (Đội Công trình)	Tổ 36, thị trấn Đông Anh, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội
- Xí nghiệp Vật liệu và xây lắp	Tổ 38, thị trấn Đông Anh, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội
- Xí nghiệp Vật liệu xây dựng Tháp Chàm	Phường Đô Vinh, thành phố Phan Rang – Tháp Chàm, tỉnh Ninh Thuận
- Xí nghiệp công trình 610	Tổ 36, thị trấn Đông Anh, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội

Công ty con:

- Công ty TNHH Một thành viên Đá Phú Lý	Thôn Nam Sơn, phường Châu Sơn, thành phố Phú Lý, tỉnh Hà Nam
---	--

Hoạt động chính trong kỳ của Công ty bao gồm:

- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Xây dựng công trình công ích;
- Khai thác và chế biến đá (trừ loại Nhà nước cấm);
- Cho thuê nhà kho, nhà xưởng sản xuất;
- Bán buôn vật tư, phương tiện, thiết bị giao thông vận tải;
- Sản xuất cấu kiện bê tông đúc sẵn, bê tông nhựa;
- Kinh doanh vật liệu xây dựng, kết cấu thép, cấu kiện bê tông đúc sẵn, bê tông nhựa;
- Thí nghiệm vật liệu xây dựng.

Công ty có trụ sở tại tổ 36, thị trấn Đông Anh, huyện Đông Anh, Hà Nội.

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH 6

Địa chỉ: Tổ 36, thị trấn Đông Anh, huyện Đông Anh, Hà Nội

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng quản trị đã điều hành hoạt động của Công ty trong suốt kỳ tài chính và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

- | | |
|---------------------|----------------------------|
| - Ông Lại Văn Quán | Chủ tịch Hội đồng quản trị |
| - Ông Phạm Xuân Huy | Ủy viên Hội đồng quản trị |
| - Ông Trần Hữu Hưng | Ủy viên Hội đồng quản trị |
| - Ông Phan Anh Tuấn | Ủy viên Hội đồng quản trị |

BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành hoạt động của Công ty trong suốt kỳ tài chính và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

- | | |
|---------------------|-------------------|
| - Ông Lại Văn Quán | Tổng Giám đốc |
| - Ông Phạm Xuân Huy | Phó Tổng Giám đốc |
| - Ông Trần Hữu Hưng | Phó Tổng Giám đốc |

SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU KỲ TÀI CHÍNH

Đến ngày lập báo cáo này, Ban Giám đốc Công ty cho rằng không có các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ tài chính có thể làm cho các số liệu và thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất đã soát xét của Công ty bị phản ánh sai lệch.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán BDO đã thực hiện soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015 của Công ty cổ phần Công trình 6.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất và đảm bảo báo cáo tài chính đã phản ánh một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính tại ngày 30/06/2015 cũng như kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015 của Công ty và nhận thấy không có vấn đề bất thường xảy ra có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của doanh nghiệp. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Giám đốc Công ty cần phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp đã được tuân thủ, những sai lệch trọng yếu (nếu có) đã được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan. Ban Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho các tài sản và đã thực hiện các biện pháp phù hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH 6

Địa chỉ: Tổ 36, thị trấn Đông Anh, huyện Đông Anh, Hà Nội

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

Theo ý kiến của Ban Giám đốc Công ty, báo cáo tài chính hợp nhất đã được soát xét (đính kèm) đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 30/06/2015, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015.

Hà Nội, ngày 18 tháng 8 năm 2015

Đại diện cho HĐQT và Ban Giám đốc



LẠI VĂN QUẢN

Tổng Giám đốc

Số: 232 /2015/BCSX - BDO

Hà Nội, ngày 18 tháng 8 năm 2015

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

*của Công ty cổ phần Công trình 6
cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015.*

**Kính gửi: HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH 6**

Chúng tôi đã thực hiện soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ tài chính từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30/06/2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ tài chính từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 (gọi chung là "báo cáo tài chính hợp nhất") của Công ty cổ phần Công trình 6 (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 18/08/2015 từ trang 06 đến trang 32 kèm theo.

Việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo kết quả công tác soát xét về báo cáo tài chính hợp nhất này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính hợp nhất theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam số 910 - Công tác soát xét báo cáo tài chính. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính hợp nhất không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2015 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ tài chính từ 01/01/2015 đến 30/06/2015, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan tại Việt Nam.



NGUYỄN THỊ HỒNG LIÊN
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0445-2013-038-1

NGUYỄN QUỲNH TRANG
Kiểm toán viên
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1469-2013-038-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Ngày 30 tháng 06 năm 2015

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	30/06/2015	01/01/2015
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		255.372.542.080	275.919.248.126
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	2.191.827.441	17.689.308.435
1. Tiền	111		2.191.827.441	17.689.308.435
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		90.245.120.297	131.862.393.718
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	77.276.342.686	121.921.939.934
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		11.275.318.238	9.171.860.808
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.3.1	4.963.473.395	4.048.548.498
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(3.270.014.022)	(3.279.955.522)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.5	158.501.430.774	126.105.238.841
1. Hàng tồn kho	141		158.501.430.774	126.105.238.841
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		4.434.163.568	262.307.132
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.6	4.434.163.568	262.307.132
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		43.713.368.737	47.300.486.889
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		134.600.000	134.600.000
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.3.2	134.600.000	134.600.000
II. Tài sản cố định	220		38.325.480.996	41.798.475.514
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	34.071.351.044	37.523.305.560
- Nguyên giá	222		108.759.942.548	108.345.798.002
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(74.688.591.504)	(70.822.492.442)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.9	4.254.129.952	4.275.169.954
- Nguyên giá	228		4.953.644.981	4.953.644.981
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(699.515.029)	(678.475.027)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		4.606.900.047	4.606.900.047
1. Chi phí SXKD dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.7	4.606.900.047	4.606.900.047
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		646.387.694	760.511.328
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.6	645.635.022	760.290.175
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.16	752.672	221.153
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
5. Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		299.085.910.817	323.219.735.015

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Ngày 30 tháng 06 năm 2015

(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	30/06/2015	01/01/2015
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		232.364.498.161	243.005.196.576
I. Nợ ngắn hạn	310		230.108.615.161	240.749.313.576
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.10	49.346.806.786	57.675.442.887
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		23.317.226.403	25.856.946.629
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.11	3.757.393.773	7.237.381.677
4. Phải trả người lao động	314		12.807.260.714	13.604.877.418
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.12	149.982.863	209.066.491
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		15.325.425.048	12.670.992.048
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.13	54.545.453	163.636.363
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14	3.847.918.687	1.617.273.772
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.17	119.394.879.860	119.996.676.717
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.107.175.574	1.717.019.574
II. Nợ dài hạn	330		2.255.883.000	2.255.883.000
1. Dự phòng phải trả dài hạn	342	V.15	2.255.883.000	2.255.883.000
2. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	343		-	-
B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		66.721.412.656	80.214.538.439
I. Vốn chủ sở hữu	410		66.721.412.656	80.214.538.439
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.18	61.080.780.000	61.080.780.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		61.080.780.000	61.080.780.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	V.18	738.841.200	989.164.000
3. Cổ phiếu quỹ (*)	415	V.18	(23.190.000)	(23.190.000)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418	V.18	11.435.152.239	11.084.274.239
5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(6.510.170.783)	7.083.510.200
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-	65.934.962
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(6.510.170.783)	7.017.575.238
7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		299.085.910.817	323.219.735.015



Hà Nội, ngày 18 tháng 08 năm 2015

ĐOÀN THỊ KIM THANH

Người lập

PHAN ANH TUẤN

Kế toán trưởng

LẠI VĂN QUÁN

Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015	Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.19	47.400.280.403	81.751.151.832
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.19	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.19	47.400.280.403	81.751.151.832
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.20	45.633.825.124	76.589.234.986
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		1.766.455.279	5.161.916.846
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.21	25.323.931	44.038.086
7. Chi phí tài chính	22	VI.22	5.415.306.941	5.954.809.148
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		5.379.878.670	5.918.965.027
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		-	-
9. Chi phí bán hàng	25	VI.23	412.863.022	225.246.325
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.23	2.592.783.673	4.114.845.224
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(6.629.174.426)	(5.088.945.765)
12. Thu nhập khác	31	VI.25	134.701.925	390.631.980
13. Chi phí khác	32	VI.25	16.229.801	139.875.982
14. Lợi nhuận khác	40		118.472.124	250.755.998
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(6.510.702.302)	(4.838.189.767)
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		-	-
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.24	(531.519)	1.120.860
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(6.510.170.783)	(4.839.310.627)
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của Công ty mẹ	61		(6.510.170.783)	(4.839.310.627)
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		-	-
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.27	(1.066)	(793)
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		-	-



ĐOÀN THỊ KIM THANH
Người lập



PHAN ANH TUẤN
Kế toán trưởng



LẠI VĂN QUẢN
Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH 6

Địa chỉ: Tổ 36, thị trấn Đông Anh, huyện Đông Anh, Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ tài chính
từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**

Theo phương pháp gián tiếp

Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015	Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	(6.510.702.302)	(4.838.189.767)
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định và BĐS đầu tư	02	3.887.139.064	3.626.075.550
- Các khoản dự phòng	03	(9.941.500)	(971.862.142)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(25.323.931)	(136.213.231)
- Chi phí lãi vay	06	5.379.878.670	5.918.965.027
3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	08	2.721.050.001	3.598.775.437
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	40.884.874.121	(12.097.314.330)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(32.396.191.933)	(50.069.571.235)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(10.279.540.606)	42.527.570.045
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(4.057.201.283)	(2.173.714.541)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(5.438.962.298)	(6.120.800.315)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(2.027.525.524)	(3.413.003.467)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(487.040.000)	(854.425.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(11.080.537.522)	(28.602.483.406)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(414.144.546)	(2.408.527.001)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	-	227.272.727
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	25.323.931	44.038.086
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(388.820.615)	(2.137.216.188)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	82.687.748.441	89.769.398.541
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(83.289.545.298)	(68.796.480.639)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(3.426.326.000)	(4.111.591.200)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(4.028.122.857)	16.861.326.702
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ	50	(15.497.480.994)	(13.878.372.892)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	17.689.308.435	16.303.561.720
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	2.191.827.441	2.425.188.828

ĐOÀN THỊ KIM THANH
Người lập

PHAN ANH TUẤN
Kế toán trưởng



Hà Nội, ngày 18 tháng 08 năm 2015

LẠI VĂN QUÁN
Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**I. THÔNG TIN CHUNG**

Công ty cổ phần Công trình 6 là công ty cổ phần được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước theo quyết định số 4446/QĐ – BGTVT ngày 31/12/2002 của Bộ trưởng Bộ Giao thông Vận tải. Công ty hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103002966 do sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 29/09/2003. Trong quá trình hoạt động, các thay đổi về chức năng kinh doanh, vốn điều lệ, thông tin chi nhánh đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội chuẩn y tại các giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi từ lần 01 đến lần thứ 9 ngày 20/11/2013.

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty bao gồm:

- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ; Xây dựng nhà các loại;
- Đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng khu dân cư, đô thị;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Lắp đặt hệ thống điện; Chuẩn bị mặt bằng; Xây dựng công trình công ích;
- Vận tải hành khách đường sắt; Vận tải hàng hóa đường sắt; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt;
- Khai thác và chế biến đá (trừ loại Nhà nước cấm);
- Cho thuê nhà kho, nhà xưởng sản xuất; Đại lý bán lẻ xăng dầu;
- Thí nghiệm vật liệu xây dựng; Khảo sát địa hình trong phạm vi dự án xây dựng; Thiết kế công trình đường sắt và đường bộ; Thiết kế kết cấu công trình dân dụng và công nghiệp;
- Kinh doanh thương mại; Nhà khách (không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường);
- Vận tải hàng hóa đường bộ;
- Sửa chữa thiết bị thi công công trình; Sửa chữa xe máy;
- Sản xuất các sản phẩm cơ khí; Bán buôn vật tư, phương tiện, thiết bị giao thông vận tải;
- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét; Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao; Sản xuất cấu kiện bê tông đúc sẵn, bê tông nhựa; Sản xuất kết cấu thép;
- Kinh doanh vật liệu xây dựng, kết cấu thép, cấu kiện bê tông đúc sẵn, bê tông nhựa.

Công ty có 8 xí nghiệp/chi nhánh và 01 Công ty con, cụ thể như sau:

<u>Tên đơn vị</u>	<u>Địa chỉ</u>
Xí nghiệp/Chi nhánh	
- Xí nghiệp công trình 601	Tổ 36, thị trấn Đông Anh, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội
- Xí nghiệp công trình 602	Tổ 36, thị trấn Đông Anh, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội
- Xí nghiệp công trình 603	Tổ 36, thị trấn Đông Anh, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội
- Xí nghiệp công trình 604	Tổ 36, thị trấn Đông Anh, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội
- Xí nghiệp công trình 605	Tổ 36, thị trấn Đông Anh, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội
- Xí nghiệp Vật liệu và xây lắp	Tổ 38, thị trấn Đông Anh, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội
- Xí nghiệp Vật liệu xây dựng Tháp Chàm	Phường Đô Vinh, thành phố Phan Rang – Tháp Chàm, tỉnh Ninh Thuận
- Xí nghiệp công trình 610	Tổ 36, thị trấn Đông Anh, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội
Công ty con:	
- Công ty TNHH Một thành viên Đá Phú Lý	Thôn Nam Sơn, phường Châu Sơn, thành phố Phú Lý, tỉnh Hà Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**I. THÔNG TIN CHUNG (Tiếp theo)****Công ty con:**

Công ty TNHH Một thành viên Đá Phù Lý được thành lập theo Quyết định số 01/QĐ – HDQT ngày 18/01/2008 của Chủ tịch hội đồng quản trị Công ty cổ phần Công trình 6. Công ty hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0604.000020 ngày 20/02/2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Nam cấp với số vốn điều lệ là 15 tỷ đồng. Trong quá trình hoạt động, các thay đổi về chức năng kinh doanh, vốn điều lệ của Công ty cũng đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Nam chuẩn y tại Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ ba ngày 19/05/2015. Công ty có trụ sở tại thôn Nam Sơn, phường Châu Sơn, thành phố Phù Lý, tỉnh Hà Nam. Tại ngày 30/06/2015, Công ty nắm giữ 100% phần vốn chủ sở hữu trong công ty con này.

Đến ngày 30/06/2015, tổng số cán bộ nhân viên hiện đang làm việc tại Công ty là 342 người, trong đó cán bộ quản lý là 27 người.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:

Chu kỳ hoạt động của Công ty là khoảng thời gian từ khi mua nguyên vật liệu tham gia vào quy trình sản xuất đến khi chuyển đổi thành tiền hoặc tài sản để chuyển đổi thành tiền, thường không quá 12 tháng.

Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính:

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 đã được kiểm toán và Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014 của Công ty đã được soát xét.

II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỲ KẾ TOÁN.**Chế độ kế toán áp dụng:**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư 200/2014/TT- BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành ngày 22/12/2014, Thông tư 75/2015/TT – BTC sửa đổi, bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư số 206/2009/TT – BTC ngày 27/10/2009 hướng dẫn kế toán giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và Thông tư 202/2014/TT – BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 22/12/2014 hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính của công ty mẹ và công ty con do công ty mẹ nắm quyền kiểm soát tại ngày 30/06/2015, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Công ty thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Công ty thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Các báo cáo tài chính của Công ty mẹ và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất. Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của công ty con được điều chỉnh để đảm bảo sự nhất quán về các chính sách kế toán đang áp dụng tại Công ty. Các giao dịch nội bộ, công nợ và các khoản lãi, lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ bị loại trừ hoàn toàn khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Hình thức sổ kế toán áp dụng: Nhật ký chung.

Niên độ kế toán của Công ty: Năm tài chính của Công ty được bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch.

Đồng tiền hạch toán: Công ty sử dụng đồng Việt Nam (VND) để ghi sổ kế toán và lập Báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**III. CHUẨN MỤC KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

Cho đến ngày lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc Công ty đã được biết về hai mươi sáu (26) Chuẩn mực kế toán Việt Nam đã được Bộ Tài chính ban hành như sau:

- Quyết định 149/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001 ban hành và công bố bốn (4) Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 1). Hướng dẫn thực hiện các chuẩn mực này đã được Bộ Tài chính ban hành qua Thông tư 161/2007/TT-BTC ngày 31/12/2007.
- Quyết định 165/2002/QĐ-BTC ngày 31/12/2002 ban hành và công bố sáu (6) Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 2). Hướng dẫn thực hiện các chuẩn mực này đã được Bộ Tài chính ban hành qua Thông tư 161/2007/TT-BTC ngày 31/12/2007.
- Quyết định 234/2003/QĐ-BTC ngày 30/12/2003 ban hành và công bố sáu (6) Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 3). Hướng dẫn thực hiện các chuẩn mực này đã được Bộ Tài chính ban hành qua Thông tư 161/2007/TT-BTC ngày 31/12/2007.
- Quyết định 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 ban hành và công bố sáu (6) Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 4). Hướng dẫn thực hiện các chuẩn mực này đã được Bộ Tài chính ban hành qua Thông tư 20/2006/TT-BTC ngày 20/03/2006.
- Quyết định 100/2005/QĐ-BTC ngày 28/12/2005 ban hành và công bố bốn (4) Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 5). Hướng dẫn thực hiện các chuẩn mực này đã được Bộ Tài chính ban hành qua Thông tư 21/2006/TT-BTC ngày 20/03/2006.

Tuân thủ các quyết định và thông tư hướng dẫn các Chuẩn mực kế toán Việt Nam nói trên, Ban Giám đốc Công ty đã lựa chọn các Chuẩn mực kế toán Việt Nam có thể áp dụng được đối với hoạt động kinh doanh của Công ty để lập Báo cáo tài chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc nhưng số liệu thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: tiền mặt, tiền gửi không kỳ hạn, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi (-) các khoản dự phòng được ước tính cho các khoản phải thu khó đòi dựa trên cơ sở xem xét của Ban Giám đốc đối với các khoản còn chưa thu tại thời điểm kết thúc kỳ tài chính. Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo và theo từng đối tượng.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, khoản phải thu có thời gian thu hồi còn lại không quá 12 tháng được phân loại là phải thu ngắn hạn, khoản phải thu có thời gian thu hồi trên 12 tháng được ghi nhận là khoản phải thu dài hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)****Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho tại địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được, được xác định bằng giá bán ước tính trừ đi (-) chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:

Kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá gốc của hàng tồn kho:

+ Đối với sản xuất công nghiệp áp dụng phương pháp bình quân.

+ Đối với hàng tồn kho phục vụ xây dựng cơ bản áp dụng phương pháp thực tế đích danh.

Phương pháp xác định chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ: được xác định là toàn bộ chi phí của các công việc liên quan đến xây lắp, cải tạo, gia cố, nâng cấp các công trình đường sắt, đường bộ đã được thực hiện nhưng chưa được chủ đầu tư nghiệm thu thanh quyết toán hoặc đang trong giai đoạn chờ bù giá của chủ đầu tư và giá trị dở dang của các sản phẩm vật liệu xây lắp chưa hoàn thành tại thời điểm kết thúc kỳ tài chính.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời...) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định (TSCĐ) hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa TSCĐ vào trạng thái sẵn sàng hoạt động. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Các chi phí phát sinh sau khi TSCĐ đã đưa vào hoạt động như chi phí bảo trì, sửa chữa được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ tại thời điểm phát sinh. Trong trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được do việc sử dụng TSCĐ vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu thì chi phí này được vốn hoá như một khoản nguyên giá tăng thêm của TSCĐ.

Khi TSCĐ hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ khỏi Bảng cân đối kế toán và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý TSCĐ đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính của từng nhóm tài sản cố định như sau:

<i>Tài sản</i>	<i>Khung khấu hao</i>
Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 50 năm
Máy móc thiết bị	03 - 10 năm
Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
Thiết bị quản lý	04 - 08 năm
Tài sản cố định khác	06 - 10 năm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)****Tài sản cố định vô hình và khấu hao tài sản cố định**

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình khi Công ty được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng để sử dụng. Quyền sử dụng đất có thời hạn được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất. Quyền sử dụng đất không thời hạn không phải trích khấu hao.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang xây dựng (*dự án đầu tư lập mỏ đá suối Kiết, dự án văn phòng làm việc Đà Nẵng và dự án nhà ở 2 tầng cơ khí.*) và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí để thực hiện dự án như chi phí nghiên cứu, thăm dò khảo sát thiết kế lập dự án,... Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sản xuất.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm các khoản lãi tiền vay, các khoản chi phí khác phát sinh trong quá trình làm thủ tục vay, có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) sau khi trừ đi các khoản thu nhập phát sinh từ hoạt động đầu tư tạm thời của các khoản vay này. Các chi phí đi vay được vốn hoá khi doanh nghiệp chắc chắn thu được lợi ích trong tương lai do sử dụng tài sản đó và chi phí lãi vay có thể xác định được một cách đáng tin cậy. Việc vốn hoá các chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Chi phí trả trước

Chi phí trả trước trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Chi phí trả trước ngắn hạn bao gồm chi phí sửa chữa lớn tài sản được phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong vòng 12 tháng, chi phí công cụ dụng cụ xuất dùng một lần có giá trị lớn được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong vòng 12 tháng và chi phí quyền khai thác được phân bổ tương ứng với thời hạn của giấy phép; các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp chờ phân bổ cho các công trình ghi nhận doanh thu kỳ cuối năm.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:

- Giá trị công cụ dụng cụ xuất dùng với giá trị lớn được phân bổ không quá 03 năm;
- Giá trị khuôn phục vụ cho hoạt động sản xuất và vệt bê tông được phân bổ với mức 10.000 đồng/thanh và vệt tương ứng được sản xuất trong năm;
- Giá trị còn lại của các tài sản không đủ tiêu chuẩn là tài sản cố định được phân bổ vào chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 02 năm.

Nợ phải trả

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo và theo từng đối tượng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản phải trả có thời hạn trả nợ còn lại không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh được phân loại là phải trả ngắn hạn, khoản phải trả có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản phải trả dài hạn. Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn giá trị phải thanh toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)****Chi phí phải trả**

Chi phí phải trả bao gồm giá trị các khoản chi phí đã được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ, nhưng chưa được thực chi tại ngày kết thúc kỳ tài chính trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Đến thời điểm thực chi, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí phân chênh lệch với số đã trích (nếu có). Các khoản chi phí phải trả tại ngày kết thúc kỳ tài chính bao gồm chi phí lãi vay phải trả.

Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty phát sinh nghĩa vụ nợ (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra trong quá khứ. Việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó có thể được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho một khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Khi Công ty dự tính một phần hoặc toàn bộ chi phí để thanh toán một khoản dự phòng sẽ được hoàn lại bởi một bên thứ ba, ví dụ như thông qua hợp đồng bảo hiểm, khoản bồi hoàn này chỉ được ghi nhận là một tài sản riêng biệt khi việc nhận được bồi hoàn là gần như chắc chắn. Chi phí liên quan đến các khoản dự phòng được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh sau khi đã trừ đi các khoản bồi hoàn.

Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì giá trị của một khoản dự phòng cần được chiết khấu về giá trị hiện tại sử dụng tỷ lệ chiết khấu là tỷ lệ trước thuế và phản ánh rõ những rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Khi giá trị của khoản dự phòng được chiết khấu, phần tăng lên theo thời gian của khoản dự phòng được ghi nhận là chi phí tài chính.

Dự phòng chi phí bảo hành

Công ty đang thực hiện trích trước chi phí bảo hành các công trình theo tỷ lệ 1% giá trị quyết toán của các công trình tại thời điểm kết thúc kỳ tài chính.

Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh không phải bằng đồng Việt Nam được quy đổi sang đồng Việt Nam căn cứ theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng thương mại nơi Công ty phát sinh giao dịch hoặc tỷ giá ghi sổ vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư cuối kỳ của các khoản mục có gốc ngoại tệ được quy đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ. Các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong kỳ tài chính. Tuy nhiên, tại thời điểm 30/06/2015, Công ty chưa thực hiện đánh giá chênh lệch tỷ giá cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ do số dư nhỏ.

Vốn chủ sở hữu và cổ phiếu quỹ

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch tăng giữa số tiền thực tế thu được so với mệnh giá khi phát hành lần đầu, hoặc phát hành bổ sung cổ phiếu và chênh lệch tăng, giảm giữa số tiền thu được thực tế so với giá mua lại cổ phiếu khi tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu của Công ty đã phát hành và được Công ty mua lại theo giá thực tế mua, bao gồm giá mua lại và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua lại cổ phiếu, như chi phí giao dịch, thông tin. Số tiền thu do tái phát hành hoặc bán cổ phiếu quỹ sau khi trừ đi các chi phí liên quan trực tiếp đến việc tái phát hành hay bán cổ phiếu quỹ được tính vào phần vốn chủ sở hữu.

Lợi nhuận chưa phân phối trên bảng cân đối kế toán tại ngày 30/06/2015 là số lỗ phát sinh từ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty và phần lợi nhuận chưa phân phối từ năm trước.

Việc phân chia lợi nhuận và trích lập các quỹ được thực hiện theo Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty và do Đại hội đồng cổ đông quyết định, cụ thể như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)****Vốn chủ sở hữu và cổ phiếu quỹ (Tiếp theo)**

Phần lợi nhuận còn lại sau khi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối như sau:

- Trích 5% vào Quỹ đầu tư phát triển;
- Trích 5% vào Quỹ khen thưởng, 5% vào Quỹ phúc lợi;
- Chia cổ tức cho các cổ đông theo tỷ lệ 10% trên vốn thực góp;
- Chi trả thù lao cho Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát là 175.440.000 đồng.

Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu thuần được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán và vận chuyển hàng hóa, đã được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi phần lớn những rủi ro và lợi ích về quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận khi có các yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu hồi các khoản tiền bán hàng hoặc có khả năng bị trả lại.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu hoạt động xây dựng được ghi nhận khi có biên bản nghiệm thu, quyết toán và được khách hàng chấp nhận thanh toán. Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ tài chính.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ là các khoản doanh thu từ hoạt động cho thuê văn phòng, dịch vụ thí nghiệm và kiểm định chất lượng công trình. Doanh thu cho thuê văn phòng được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ theo phương pháp đường thẳng phù hợp với thời gian cho thuê. Doanh thu dịch vụ thí nghiệm và kiểm định chất lượng công trình được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ tương ứng với phần dịch vụ đã hoàn thành trong kỳ.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Doanh thu khác

Doanh thu khác bao gồm lãi tiền gửi, thu nhập từ thanh lý tài sản cố định. Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn. Doanh thu từ hoạt động thanh lý tài sản được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy, chuyển giao phần lớn những rủi ro, lợi ích và quyền sở hữu hàng hóa cho người mua.

Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp đã xuất bán trong kỳ. Giá vốn hàng bán được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Để đảm bảo nguyên tắc thận trọng, các chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào chi phí trong kỳ (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có), gồm: chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, hàng tồn kho hao hụt, mất mát... và các khoản trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)****Chi phí tài chính**

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí đi vay vốn và lãi chậm nộp bảo hiểm xã hội. Các khoản chi phí tài chính được ghi nhận đầy đủ trong kỳ

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng bao gồm các khoản chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển. Công ty không phát sinh các khoản ghi giảm chi phí bán hàng trong kỳ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuê môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

ThuếThuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập hiện hành của doanh nghiệp được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành; trong đó thuế suất thuế TNDN của Công ty mẹ là 22%, thuế suất thuế TNDN của Công ty con là 20%.

Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là khoản ghi giảm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại trong kỳ và hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các kỳ trước.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại là các khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được hoàn lại trong tương lai tính trên các khoản: Chênh lệch tạm thời được khấu trừ; Giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng; và giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng.

Việc hoàn nhập các chênh lệch tạm thời được khấu trừ dẫn đến sự giảm trừ khi xác định lợi nhuận tính thuế trong tương lai. Công ty sẽ chỉ được hưởng lợi ích kinh tế dưới hình thức giảm trừ các khoản nộp thuế nếu có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể bù trừ với phần giảm trừ đó. Do vậy Công ty chỉ ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại khi chắc chắn có lợi nhuận tính thuế để sử dụng các chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Việc có lợi nhuận tính thuế để sử dụng các chênh lệch tạm thời được khấu trừ được coi là chắc chắn khi có đủ các chênh lệch tạm thời chịu thuế liên quan đến cùng một cơ quan quản lý thuế của Công ty.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất áp dụng cho năm tài sản được thu hồi dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Các chỉ tiêu được trình bày theo đơn vị tính là đồng Việt Nam (VND).

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

		30/06/2015	01/01/2015
Tiền mặt tại quỹ	(i)	373.958.450	448.782.355
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	(ii)	1.817.868.991	17.240.526.080
Tiền đang chuyển		-	-
Các khoản tương đương tiền		-	-
Cộng		2.191.827.441	17.689.308.435

(i) Số dư tiền mặt tại quỹ vào ngày 30/06/2015 bao gồm:

	VND
+ Công ty cổ phần Công trình 6	293.264.397
+ Công ty TNHH Một thành viên Đá Phú Lý	80.694.053
Cộng	373.958.450

(ii) Số dư tiền gửi ngân hàng tại ngày 30/06/2015 bao gồm:

	VND
+ Công ty cổ phần Công trình 6	1.521.145.210
+ Công ty TNHH Một thành viên Đá Phú Lý	296.723.781
Cộng	1.817.868.991

2. Phải thu khách hàng ngắn hạn

	30/06/2015	01/01/2015
+ Cài tạo HT thoát nước ga Huế (Tổng công ty đường sắt VN)	8.102.367.840	8.102.367.840
+ Gói thầu số 09: Thi công xây dựng 06 hầm chui và 23.518 km hàng rào ngăn cách đường sắt, đường bộ - Dự án an toàn giao thông GD 2 (Tổng công ty đường sắt VN)	8.055.124.241	10.055.124.241
+ Gói thầu CP2: Cung cấp vật tư thi công đường tuyến đường sắt Yên Viên - Lào Cai (Tổng công ty đường sắt VN)	9.001.845.681	14.407.010.153
+ Xây dựng các HMCT thuộc GD 2 kế hoạch 1856 theo lệnh khẩn cấp 9,9 km đường gom và 17 đường ngang (Tổng công ty đường sắt VN)	10.163.264.000	10.163.264.000
+ Cung cấp tà vẹt dự ứng lực cho Công ty POSCO Hà Tĩnh	1.984.980.201	7.319.748.029
+ Công ty QLĐS Vĩnh Phú	5.216.823.000	4.158.353.650
+ Công ty QLĐS Hà Hải	2.005.785.251	1.755.178.900
+ Thi công đường sắt gói thầu CP2 XD Km 144 - 230 (HĐ NKSP-VN-CP2-006)	3.817.604.909	11.278.710.525
+ Thi công đường sắt gói thầu CP2 XD Km 144 - 230 (HĐ NKSP-VN-CP2-015)	6.857.200.654	14.671.214.459
+ Các khách hàng khác	22.071.346.909	40.010.968.137
Cộng	77.276.342.686	121.921.939.934

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)****3. Các khoản phải thu khác****3.1. Phải thu khác ngắn hạn**

	30/06/2015	01/01/2015
Phải thu tạm ứng	3.771.346.546	2.959.916.828
Tiền lương ốm chỉ hộ BHXH	36.184.576	14.196.576
Phải thu người lao động	-	-
Ký cược, ký quỹ	-	-
Cho mượn	-	-
Các khoản chi hộ	-	-
Phải thu khác	1.155.942.273	1.074.435.094
Cộng	4.963.473.395	4.048.548.498

3.2. Phải thu khác dài hạn

	30/06/2015	01/01/2015
Ký cược, ký quỹ	134.600.000	134.600.000
Cho mượn	-	-
Các khoản chi hộ	-	-
Phải thu khác	-	-
Cộng	134.600.000	134.600.000

4. Nợ xấu

	30/06/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
<i>Các khoản phải thu khó đòi</i>				
+ Công trình đường bộ Minh Lập Km 100-103 QL 14 (*)	127.362.203	-	127.362.203	-
+ Công trình Rãnh Minh Lập Km 100 - 103(*)	358.401.000	-	358.401.000	-
+ Thâm BT nhựa nóng TNXP Sông Đà (497-505)(*)	963.766.356	-	963.766.356	-
+ Thâm BT nhựa nóng TNXP Đà Nẵng (505- 510)(*)	36.933.000	-	36.933.000	-
+ Xây dựng khi dân cư xóm Thái Sơn II(*)	33.472.000	-	33.472.000	-
+ Công trình nút giao thông Cầu Thanh Mỹ(*)	404.810.607	-	404.810.607	-
+ Cải tạo NC QL 12 đoạn Mường Lay - ĐBP(*)	33.116.561	-	33.116.561	-
+ Công ty CP bê tông Cổ Loa (thuê mặt bằng)(*)	49.335.000	-	49.335.000	-
+ Phải thu Đỗ Thị Minh Nguyệt thuê mặt bằng(*)	51.635.000	-	51.635.000	-
+ Công ty CP dịch vụ và đầu tư TM Thành An(*)	54.036.000	-	54.036.000	-
+ CT bảo quản CT đường chậm lữ Thanh Thủy PT(*)	283.532.774	141.766.387	283.532.774	141.766.387
+ CT TNHH MTV QL và SC đường bộ 715(*)	334.168.000	233.917.600	334.168.000	233.917.600
+ Công ty đường bộ 230(*)	503.033.000	185.553.000	503.033.000	185.553.000
+ Ông Nguyễn Bá Quỳnh(*)	-	-	9.941.500	-
+ Các công trình khác (**)	21.287.238.488	20.689.588.980	21.287.238.488	20.689.588.980
Cộng	24.520.839.989	21.250.825.967	24.530.781.489	21.250.825.967

(*): Đây là các khoản phải thu khó đòi Công ty đã trích lập dự phòng theo quy định tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng.

(**): Đây là giá trị công trình đã quyết toán với đại diện chủ đầu tư nhưng chưa được chủ đầu tư phê duyệt. Công ty trích lập dự phòng không thu hồi được là 2% do có khả năng bị cắt giảm khi đại diện chủ đầu tư thuê kiểm toán dự án và trình các cấp có thẩm quyền phê duyệt quyết toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)****5. Hàng tồn kho**

	30/06/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi trên đường	-	-	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	20.699.118.405	-	18.831.721.643	-
Công cụ dụng cụ	204.912.159	-	215.151.887	-
Chi phí SXKD dở dang	112.889.155.042	-	86.627.677.239	-
Thành phẩm	24.608.251.901	-	20.314.152.491	-
Hàng hoá	99.993.267	-	116.535.581	-
Hàng gửi bán	-	-	-	-
Hàng hoá kho bảo thuế	-	-	-	-
Cộng	158.501.430.774	-	126.105.238.841	-

6. Chi phí trả trước

	30/06/2015	01/01/2015
<i>Chi phí trả trước ngắn hạn</i>		
- Giá trị công cụ dụng cụ	83.182.050	-
- Chi phí SCL tài sản	29.182.500	58.365.000
- Quyền khai thác	83.789.316	167.580.000
- Các khoản khác	4.238.009.702	36.362.132
Cộng	4.434.163.568	262.307.132
<i>Chi phí trả trước dài hạn</i>		
- Giá trị công cụ dụng cụ	351.902.119	452.593.786
- Giá trị khuôn phục vụ sản xuất tà vẹt	19.811.244	19.811.244
- Chi phí sửa chữa TSCĐ	273.921.659	287.885.145
Cộng	645.635.022	760.290.175

7. Tài sản dở dang dài hạn

	30/06/2015	01/01/2015
<i>Các công trình XDDB dở dang</i>		
+ Dự án đầu tư lập mỏ đá Suối Kiết	4.107.140.392	4.107.140.392
+ Dự án văn phòng làm việc tại Đà Nẵng	13.636.364	13.636.364
+ Dự án nhà ở 2 tầng cơ khí	284.648.090	284.648.090
+ Chi phí làm đường vào khu khai thác đá Thung Mơ	201.475.201	201.475.201
Cộng	4.606.900.047	4.606.900.047

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)****8. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình**

	<i>Nhà cửa, vật kiến trúc</i>	<i>Máy móc, trang thiết bị</i>	<i>Phương tiện vận tải</i>	<i>Thiết bị dụng cụ quản lý</i>	<i>TSCĐ hữu hình khác</i>	<i>Tổng cộng</i>
NGUYÊN GIÁ						
Tại ngày 01/01/2015	19.621.293.670	65.472.052.990	19.437.951.977	557.130.654	3.257.368.711	108.345.798.002
Mua trong kỳ	-	-	414.144.546	-	-	414.144.546
Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-	-
Tặng khác	-	-	-	-	-	-
Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Tại ngày 30/06/2015	19.621.293.670	65.472.052.990	19.852.096.523	557.130.654	3.257.368.711	108.759.942.548
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Tại ngày 01/01/2015	12.033.295.454	40.852.049.221	15.445.965.857	527.863.117	1.963.318.793	70.822.492.442
Khấu hao trong kỳ	820.670.417	2.204.582.899	624.146.186	13.405.742	203.293.818	3.866.099.062
Tặng khác	-	-	-	-	-	-
Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Tại ngày 30/06/2015	12.853.965.871	43.056.632.120	16.070.112.043	541.268.859	2.166.612.611	74.688.591.504
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 01/01/2015	7.587.998.216	24.620.003.769	3.991.986.120	29.267.537	1.294.049.918	37.523.305.560
Tại ngày 30/06/2015	6.767.327.799	22.415.420.870	3.781.984.480	15.861.795	1.090.756.100	34.071.351.044

Trong đó: Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng 42.435.559.517 đồng
 Nguyên giá TSCĐ tạm thời không sử dụng: - đồng
 Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố cho vay. 10.123.939.180 đồng (Chi tiết tại mục V.17 Thuyết minh BCTC)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)****9. Tăng giảm tài sản cố định vô hình**

	<i>Quyền sử dụng đất</i>	<i>TSCĐ vô hình khác</i>	<i>Tổng cộng</i>
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2015	4.953.644.981	-	4.953.644.981
Mua trong kỳ	-	-	-
Tạo ra từ nội bộ DN	-	-	-
Tăng do hợp nhất KD	-	-	-
Tăng khác	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Giảm khác	-	-	-
Tại ngày 30/06/2015	4.953.644.981	-	4.953.644.981
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 01/01/2015	678.475.027	-	678.475.027
Khấu hao trong kỳ	21.040.002	-	21.040.002
Tăng khác	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Giảm khác	-	-	-
Tại ngày 30/06/2015	699.515.029	-	699.515.029
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 01/01/2015	4.275.169.954	-	4.275.169.954
Tại ngày 30/06/2015	4.254.129.952	-	4.254.129.952

10. Phải trả người bán**10.1 Các khoản phải trả người bán ngắn hạn**

	30/06/2015		01/01/2015	
	<i>Giá trị</i>	<i>Số có khả năng trả nợ</i>	<i>Giá trị</i>	<i>Số có khả năng trả nợ</i>
+ Công ty CP Tổng cty CTĐS	5.971.398.433	5.971.398.433	5.971.398.433	5.971.398.433
+ Công ty CP ĐT công trình HN	3.698.570.832	3.698.570.832	3.698.570.832	3.698.570.832
+ Công ty QLDS Nghĩa Bình	2.503.314.185	2.503.314.185	4.841.587.278	4.841.587.278
+ Công ty QLDS Nghệ Tĩnh	2.244.146.500	2.244.146.500	3.416.192.751	3.416.192.751
+ Công ty QLDS Thuận Hải	1.484.549.478	1.484.549.478	1.403.053.684	1.403.053.684
+ Công ty TMDV SX Ánh Toàn	2.453.626.371	2.453.626.371	1.116.334.164	1.116.334.164
+ Công ty CP XNK VTTB ĐS	2.383.273.170	2.383.273.170	3.541.274.205	3.541.274.205
+ XN vật tư đường sắt 2	1.728.138.500	1.728.138.500	1.728.138.500	1.728.138.500
+ Công ty CP đá Đồng Mô	1.477.066.700	1.477.066.700	938.732.100	938.732.100
+ Các đối tượng khác	25.402.722.617	25.402.722.617	31.020.160.940	31.020.160.940
Cộng	49.346.806.786	49.346.806.786	57.675.442.887	57.675.442.887

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)****11. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước****11.1 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	01/01/2015	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	30/06/2015
Thuế giá trị gia tăng	5.084.608.153	(63.698.284)	1.384.256.244	3.636.653.625
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.027.525.524	-	2.027.525.524	-
Thuế thu nhập cá nhân	-	508.789.395	508.140.245	649.150
Thuế tài nguyên	87.673.600	289.636.800	377.310.400	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	923.932.498	803.841.500	120.090.998
Thuế bảo vệ MT và các loại thuế khác	-	13.000.000	13.000.000	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp	37.574.400	145.204.800	182.779.200	-
Cộng	7.237.381.677	1.816.865.209	5.296.853.113	3.757.393.773

12. Chi phí phải trả

	30/06/2015	01/01/2015
<i>Chi phí phải trả ngắn hạn</i>		
- CF tiền lương trong thời gian nghỉ phép	-	-
- CF trong thời gian ngừng kinh doanh	-	-
- Chi phí tạm tính giá vốn BĐS	-	-
- Chi phí lãi vay phải trả	149.982.863	209.066.491
Cộng	149.982.863	209.066.491

13. Doanh thu chưa thực hiện

	30/06/2015	01/01/2015
<i>Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn</i>		
- Doanh thu nhận trước	54.545.453	163.636.363
- Doanh thu từ CT KH truyền thống	-	-
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác	-	-
Cộng	54.545.453	163.636.363

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)****14. Phải trả khác**

	30/06/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<i>Phải trả ngắn hạn khác</i>				
- Tài sản thừa chờ giải quyết	-	-	-	-
- Kinh phí công đoàn	471.454.468	471.454.468	476.537.291	476.537.291
- Bảo hiểm xã hội	2.640.157.903	2.640.157.903	391.256.648	391.256.648
- Bảo hiểm y tế	5.239.798	5.239.798	2.507.808	2.507.808
- Bảo hiểm thất nghiệp	176.010	176.010	1.114.580	1.114.580
- Phải trả về cổ phần hoá	165.200.000	165.200.000	165.200.000	165.200.000
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	5.000.000	5.000.000	5.000.000	5.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	-	-	-	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	560.690.508	560.690.508	575.657.445	575.657.445
+ <i>Phải trả tiền thu thanh lý tài sản</i>	147.509.739	147.509.739	147.509.739	147.509.739
+ <i>Khoản phải trả khác</i>	413.180.769	413.180.769	428.147.706	428.147.706
Cộng	3.847.918.687	3.847.918.687	1.617.273.772	1.617.273.772

15. Dự phòng phải trả

	DP chi phí bảo hành	Tổng cộng
<i>Kỳ này</i>		
Tại ngày 01/01/2015	2.255.883.000	2.255.883.000
Tăng trong kỳ	-	-
Sử dụng trong kỳ	-	-
Hoàn nhập DP không SD	-	-
Điều chỉnh do chiết khấu dòng tiền	-	-
Tại ngày 30/06/2015	2.255.883.000	2.255.883.000
<i>Trong đó</i>		
<i>Dự phòng phải trả ngắn hạn</i>	-	-
<i>Dự phòng phải trả dài hạn</i>	2.255.883.000	2.255.883.000
Tại ngày 01/01/2015	2.255.883.000	2.255.883.000
<i>Dự phòng phải trả ngắn hạn</i>	-	-
<i>Dự phòng phải trả dài hạn</i>	2.255.883.000	2.255.883.000

16. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	30/06/2015	01/01/2015
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	22%	22%
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	752.672	221.153
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	752.672	221.153

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH 6

Địa chỉ: Tổ 36, thị trấn Đông Anh, huyện Đông Anh, Hà Nội

Báo cáo tài chính cho kỳ tài chính
từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

17. Vay và nợ thuê tài chính

17.1 Các khoản vay ngắn hạn

	01/01/2015		Trong kỳ		30/06/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
+ NHĐT PTVN	119.796.676.717	119.796.676.717	75.822.748.441	79.374.545.298	116.244.879.860	116.244.879.860
+ Vay cá nhân	200.000.000	200.000.000	6.865.000.000	3.915.000.000	3.150.000.000	3.150.000.000
Cộng	119.996.676.717	119.996.676.717	82.687.748.441	83.289.545.298	119.394.879.860	119.394.879.860

17.1.1 Chi tiết các khoản vay ngắn hạn

Bên cho vay	Hợp đồng vay/khoản vay	Số dư cuối kỳ	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất	Tài sản đảm bảo
Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - CN Đông Hà Nội					
	Hợp đồng số 01/2014/153713/HĐTĐ	116.244.879.860	Gốc trả theo từng lần rút vốn, lãi trả vào ngày 25 hàng tháng	Thả nổi	Thế chấp toàn bộ tài sản theo HĐTC tài sản số 01/2012/HĐTCTS ngày 22/05/2012 và Văn bản sửa đổi số 01/2012/PLHĐTCTS ngày 13/07/2012; Thế chấp toàn bộ BĐS theo hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2012/HĐTCTS ngày 22/05/2012 và Văn bản sửa đổi bổ sung số 01/2012/PLHĐTCTS ngày 13/07/2012
Bà Phạm Thị Quỳnh Mai		2.700.000.000		9%/năm	Không có
Ông Phạm Văn Tâm		200.000.000		12%/năm	Không có
Bà Nguyễn Thị Hà		50.000.000	Kỳ hạn 10 ngày đến 02 tháng	12%/năm	Không có
Bà Dương Thị Thu Phương		200.000.000		12%/năm	Không có
Cộng		119.394.879.860			

Thuyết minh báo cáo tài chính là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với báo cáo tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)****18. Vốn chủ sở hữu**

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	61.080.780.000	989.164.000	(23.190.000)				81.908.256.001
Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	7.017.575.238	7.017.575.238
Tăng khác	-	-	-	217.429	-	-	217.429
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(1.025.468.000)	(1.025.468.000)
Thù lao Hội đồng quản trị	-	-	-	-	-	(358.914.000)	(358.914.000)
Chi trả cổ tức cho các cổ đông	-	-	-	-	-	(7.326.910.800)	(7.326.910.800)
Phân phối các quỹ	-	-	-	-	1.538.202.000	(1.538.202.000)	-
Giảm khác	-	-	-	(217.429)	-	-	(217.429)
Số dư cuối năm trước/đầu kỳ này	61.080.780.000	989.164.000	(23.190.000)	-	11.084.274.239	7.083.510.200	80.214.538.439
Tăng vốn trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-	250.322.800	-	250.322.800
Lỗ trong kỳ này	-	-	-	-	-	(6.510.170.783)	(6.510.170.783)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(701.756.000)	(701.756.000)
Thù lao Hội đồng quản trị	-	-	-	-	-	(175.440.000)	(175.440.000)
Chi trả cổ tức cho các cổ đông	-	-	-	-	-	(6.105.759.000)	(6.105.759.000)
Phân phối các quỹ (*)	-	-	-	-	100.555.200	(100.555.200)	-
Giảm khác	-	(250.322.800)	-	-	-	-	(250.322.800)
Số dư cuối kỳ	61.080.780.000	738.841.200	(23.190.000)	-	11.435.152.239	(6.510.170.783)	66.721.412.656

(*): Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2015 của Công ty cổ phần Công trình 6 số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 13/04/2015 đã thông qua phương án phân phối lợi nhuận, kế hoạch chi trả cổ tức cho các cổ đông. Trong kỳ, Công ty trích lập Quỹ đầu tư phát triển 350.878.000 VND, trích lập Quỹ phúc lợi 350.878.000 VND, Quỹ khen thưởng 350.878.000 đồng, chia cổ tức cho các cổ đông (tỷ lệ 10% trên vốn thực góp) tương ứng với số tiền 6.105.759.000 VND, trả thù lao cho Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát 175.440.000 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)****18. Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)**

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2015			01/01/2015		
	Tổng số	Cổ phiếu thường	CP ưu đãi	Tổng số	Cổ phiếu thường	CP ưu đãi
Vốn đầu tư của Nhà nước	17.714.330.000	17.714.330.000	-	26.794.330.000	26.794.330.000	-
Vốn góp của các cổ đông	43.366.450.000	43.366.450.000	-	34.286.450.000	34.286.450.000	-
Thặng dư vốn cổ phần	738.841.200	738.841.200	-	989.164.000	989.164.000	-
Cổ phiếu quỹ	(23.190.000)	(23.190.000)	-	(23.190.000)	(23.190.000)	-
Cộng	61.796.431.200	61.796.431.200	-	62.046.754.000	62.046.754.000	-

Theo kết quả bán đấu giá vào ngày 14/07/2015, Công ty cổ phần chứng khoán ngân hàng Công thương Việt Nam tổ chức bán đấu giá thành công 908.000 cổ phần của Tổng công ty đường sắt Việt Nam tại Công ty cho 07 nhà đầu tư cá nhân. Sau khi bán đấu giá, tỷ lệ vốn của Tổng công ty đường sắt Việt Nam tại Công ty còn 29,1%. Tuy nhiên, Công ty chưa hoàn tất thủ tục thay đổi đăng ký kinh doanh.

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận:

	Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015	Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu kỳ	61.080.780.000	61.080.780.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	61.080.780.000	61.080.780.000
Cổ tức đã chia	6.105.759.000	7.326.910.800
Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông	10%	12%

Cổ phiếu:

	30/06/2015	01/01/2015
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	6.108.078	6.108.078
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	6.108.078	6.108.078
+ Cổ phiếu phổ thông	6.108.078	6.108.078
Số lượng cổ phiếu được mua lại	2.319	2.319
+ Cổ phiếu phổ thông	2.319	2.319
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	6.105.759	6.105.759
+ Cổ phiếu phổ thông	6.105.759	6.105.759

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND

Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu:

	30/06/2015	01/01/2015
Quỹ đầu tư phát triển	11.435.152.239	11.084.274.239

Mục đích trích lập các quỹ:

+ Quỹ đầu tư phát triển được sử dụng cho việc đầu tư mở rộng các hoạt động kinh doanh trong tương lai như đầu tư mua sắm TSCĐ, xây dựng cơ bản, nghiên cứu và phát triển, đào tạo và cải thiện môi trường làm việc.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**

Các chỉ tiêu được trình bày theo đơn vị tính là đồng Việt Nam (VND).

19. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015	Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	47.400.280.403	81.751.151.832
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu bán hàng</i>	<i>9.996.927.353</i>	<i>11.916.507.025</i>
<i>Doanh thu cung cấp dịch vụ</i>	<i>129.022.541</i>	<i>129.505.000</i>
<i>Doanh thu hợp đồng xây dựng</i>	<i>37.274.330.509</i>	<i>69.705.139.807</i>
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
<i>Chiết khấu thương mại</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
<i>Giảm giá hàng bán</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
<i>Hàng bán bị trả lại</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	47.400.280.403	81.751.151.832
<i>Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm hàng hoá</i>	<i>9.996.927.353</i>	<i>11.916.507.025</i>
<i>Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ</i>	<i>129.022.541</i>	<i>129.505.000</i>
<i>Doanh thu thuần hợp đồng xây dựng</i>	<i>37.274.330.509</i>	<i>69.705.139.807</i>

20. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

	Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015	Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014
Giá vốn thành phẩm, hàng hoá đã bán	8.793.877.471	10.771.917.990
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	129.022.541	45.470.978
Giá vốn của hợp đồng xây dựng	36.710.925.112	65.771.846.018
Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư;	-	-
CF kinh doanh BĐS đầu tư	-	-
Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ	-	-
Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ	-	-
Các khoản chi phí vượt mức bình thường	-	-
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Cộng	45.633.825.124	76.589.234.986

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT (Tiếp theo)****21. Doanh thu hoạt động tài chính**

	Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015	Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	25.323.931	44.038.086
Lãi bán các khoản đầu tư	-	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	-
Lãi chênh lệch tỷ giá	-	-
Lãi bán hàng trả chậm	-	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	-
Cộng	25.323.931	44.038.086

22. Chi phí tài chính

	Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015	Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014
Lãi tiền vay	5.379.878.670	5.918.965.027
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	-	-
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư	-	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá	-	-
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	-	-
Chi phí tài chính khác	35.428.271	35.844.121
Cộng	5.415.306.941	5.954.809.148

23. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015	Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	2.592.783.673	4.114.845.224
Cộng	2.592.783.673	4.114.845.224
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	412.863.022	225.246.325
Cộng	412.863.022	225.246.325
Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa.		
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác.	-	-
- Các khoản ghi giảm khác.	-	-
Cộng	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT (Tiếp theo)****24. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

	Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015	Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014
Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	(531.519)	1.120.860
Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	-
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	(2.415.995)	5.094.818
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng	-	-
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế TNDN hoãn lại phải trả	-	-
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	(531.519)	1.120.860

25. Thu nhập khác và chi phí khác

	Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015	Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014
Thu nhập khác	134.701.925	390.631.980
- Thanh lý, nhượng bán vật tư	7.272.727	-
- Lãi do đánh giá lại tài sản	-	-
- Tiền phạt thu được	-	-
- Thuế được giảm	-	-
- Các khoản khác	127.429.198	390.631.980
Chi phí khác	16.229.801	139.875.982
- Giá trị của vật tư thanh lý, nhượng bán	12.438.801	-
- Lỗ do đánh giá lại tài sản	-	-
- Các khoản bị phạt	-	-
- Các khoản khác	3.791.000	139.875.982
Lợi nhuận (lỗ) khác thuần	118.472.124	250.755.998

26. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015	Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	29.508.440.521	89.056.753.715
Chi phí nhân công	29.052.607.950	33.869.421.889
Chi phí khấu hao TSCĐ	3.887.139.064	3.626.075.550
Chi phí dịch vụ mua ngoài và CF khác bằng tiền	17.596.039.068	25.249.654.413
Cộng	80.044.226.603	151.801.905.567

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT (Tiếp theo)****27. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ. Công ty chưa tính và trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu do chưa có hướng dẫn chi tiết của Bộ Tài chính hoặc do thiếu thông tin về thị trường.

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu:

	Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015	Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(6.510.170.783)	(4.839.310.627)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty	(6.510.170.783)	(4.839.310.627)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	6.105.759	6.105.759
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(1.066)	(793)

Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ được xác định như sau:

	Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015	Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân đầu kỳ	6.105.759	6.105.759
Số lượng cổ phiếu phát hành thêm lưu hành bình quân trong kỳ	-	-
Trừ: Số lượng cổ phiếu quỹ mua lại bình quân trong kỳ	-	-
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	6.105.759	6.105.759

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin khác**

Tại ngày 30/06/2015, Công ty cổ phần Công trình 6 không phản ánh khoản phải trả của Tổng công ty Đường sắt Việt Nam với số tiền là 457.937.671 đồng đang được Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam ghi nợ (đây là khoản ký quỹ quản lý cấp trên của các nhà thầu phụ phát sinh trước khi chuyển sang công ty cổ phần). Trong hồ sơ bàn giao từ Công ty Công trình 6 sang Công ty cổ phần Công trình 6 được Tổng công ty Đường sắt Việt Nam ký chứng kiến và hồ sơ giao vốn cho Công ty cổ phần Công trình 6 không có khoản phải trả này. Công ty đã báo cáo Tổng công ty Đường sắt Việt Nam và đề nghị xử lý khoản chênh lệch này.

2. Thông tin về các bên có liên quanCác bên liên quan:

Các bên được xem là các bên liên quan khi một bên có khả năng kiểm soát phía bên kia hoặc tạo ra ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong các quyết định về tài chính và kinh doanh. Các bên có liên quan là các doanh nghiệp kể cả công ty mẹ, công ty con, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong kỳ tài chính, Tổng công ty Đường sắt Việt Nam được nhận biết là các bên liên quan của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (Tiếp theo)****2. Thông tin về các bên liên quan (Tiếp theo)**

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Kiểm soát là người lao động của Công ty thuộc đối tượng hợp đồng lao động không xác định thời hạn, hoạt động kiêm nhiệm. Ngoài thù lao Hội đồng quản trị được trả theo Nghị quyết Đại Hội đồng cổ đông, không hưởng thêm các quyền lợi khác.

	Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015
Ông Lại Văn Quán	291.749.000
Ông Phạm Xuân Huy	211.539.000
Ông Trần Hữu Hưng	211.539.000
Ông Phan Anh Tuấn	208.419.000
Ông Phạm Anh Tú	142.014.470
Ông Trịnh Văn Thụy	151.381.400
Ông Tô Văn Tuyên	131.256.000
Cộng	1.347.897.870

Số dư với các bên liên quan:

Vào thời điểm kết thúc kỳ tài chính, số dư của Công ty với các bên liên quan như sau:

<u>Các bên có liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Khoản phải thu</u>	<u>Khoản phải trả</u>
I. Phải trả nội bộ			15.325.425.048
1. Tổng công ty Đường sắt Việt Nam	Cổ đông góp vốn		15.325.425.048

3. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ tài chính

Không có các sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ tài chính có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Công ty và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trong các kỳ sau ngày kết thúc kỳ tài chính.

4. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc vào 31/12/2014 đã được kiểm toán và Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014 đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán BDO. Một số chỉ tiêu được phân loại và trình bày lại theo quy định của Thông tư 200/2014/TT - BTC, chi tiết như sau:

<u>Chỉ tiêu</u>	<u>Mã số</u>	<u>Số trên BCKT</u>	<u>Số phân loại lại</u>	<u>Chênh lệch</u>
A. Bảng cân đối kế toán				
Phải thu ngắn hạn khác	135	1.088.631.670	4.048.548.498	2.959.916.828
Tài sản ngắn hạn khác	158	2.959.916.828	-	(2.959.916.828)
Phải thu dài hạn khác	216	-	134.600.000	134.600.000
Tài sản dài hạn khác	268	134.600.000	-	(134.600.000)

Hà Nội, ngày 18 tháng 08 năm 2015



ĐOÀN THỊ KIM THANH
Người lập



PHAN ANH TUẤN
Kế toán trưởng




LẠI VĂN QUÁN
Tổng Giám đốc

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN BDO
BDO Audit Services Company Limited

Head office:

20th Floor, Icon 4 tower
243A De La Thanh St
Dong Da Dist Hanoi, Vietnam
Tel: +84 (0)4 37833911/12/13
Fax: +84 (0)4 37833914
Email: bdo.hn@bdo.vn

Ho Chi Minh branch:

1st Floor, Indochina Park Tower
4 Nguyen Dinh Chieu Street
Dist 1, Ho Chi Minh City, Vietnam
Tel: +84 (0)8 39110033
Fax: +84 (0)8 39117439
Email: bdo.hcm@bdo.vn

www.bdo.vn

BDO Audit Services Co., Ltd, a limited liability company incorporated in Vietnam, is a member of BDO International Limited, a UK company limited by guarantee, and forms part of the International BDO network of independent member firms. BDO is the brand name for the BDO International network and for each of the BDO Member Firms.